

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2017/DS-PT.

Ngày: 24/8/2017.

V/v: Tranh chấp về đòi lại tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Hữu Nhân

- *Các Thẩm phán:* Ông Võ Đình Nghị
Bà Vũ Thị Nguyệt

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Phước Minh Phong – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng:* Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 53/2017/TLDS- PT ngày 07 tháng 7 năm 2017 về việc: “*Tranh chấp về đòi lại tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2017/DS-ST ngày 31/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện LH bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 131/2017/QĐ-PT ngày 18/7/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số: 81/2017/QĐ-HPT ngày 08/8/2017; Thông báo về việc mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án dân sự số: 523/TB-TA ngày 15/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Nhữ Thị H, sinh năm: 1984.

Địa chỉ: Thôn 2, xã TT, huyện LH.

Đại diện theo ủy quyền bà Nguyễn Thị N, sinh năm: 1965

Địa chỉ: Thôn 2, xã TT, huyện LH.

(Văn bản ủy quyền ngày 31/3/2017).

* Bị đơn: Vợ chồng ông Nguyễn Hữu C, sinh năm: 1958.

Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1962.

Địa chỉ: Thôn 6, xã TT, huyện LH.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Nhữ Văn H1, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: Thôn 2, xã TT, huyện LH.

2/ Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm: 1979.

Địa chỉ: Thôn ST, xã TT, huyện LH.

3/ Ông Vũ Văn N1, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: TDP Đồng Tiến, TT. ĐV, huyện LH.

Do có kháng cáo của: Vợ chồng ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị T - Bị đơn.

(Bà N, ông H1 có mặt; vợ chồng ông C, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt; ông T1, ông N1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện của Bà Nhữ Thị H và lời trình bày của bà Nguyễn Thị N người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thì:*

Bà H kinh doanh mua bán phân bón và có bán phân cho vợ chồng ông C, bà T. Đến cuối năm 2009, sau khi hai bên tính toán công nợ thì vợ chồng ông C, bà T còn nợ lại Bà H số tiền là 73.255.000đồng. Vợ chồng ông C đã trả được số tiền 20.000.000đồng, còn nợ lại 53.255.000đồng và hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng tính từ ngày 01/01/2009 đến ngày 01/12/2009 là 12 tháng = 17.581.200đồng, do vợ chồng ông C khó khăn nên xin không trả số tiền lãi là 17.581.200đồng Bà H đồng ý.

Đến ngày 05/3/2010, hai bên thống nhất chuyển số tiền còn nợ khi mua bán phân sang thành tiền vay và Bà H viết giấy vay nợ với nội dung vợ chồng ông C có mượn của Bà H số tiền là 53.255.000đồng, hạn đến ngày 25/12/2010 sẽ trả. Vợ chồng ông C đã đọc lại nội dung giấy vay nợ và ký xác nhận vào phía cuối giấy vay nợ, sau đó Bà H có sửa lại từ ngày 05/3/2010 thành ngày 01/01/2010.

Đến hạn trả nợ Bà H có đến nhà vợ chồng ông C nhiều lần để đòi nợ nhưng vợ chồng ông C cứ hạn hết lần này đến lần khác vẫn không chịu trả. Nay Bà H làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông C, bà T trả cho Bà H số tiền nợ gốc là 53.225.000đồng và tiền lãi suất cụ thể: 53.225.000đồng x 1.125%/tháng x 93 tháng (từ ngày 01/10/2010 – 01/10/2016) là 55.686.656đồng, tổng cộng là 108.911.656đồng.

** Bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Vợ chồng ông bà xác nhận có nợ Bà H số tiền 53.225.000đồng, đây là tiền nợ mua bán phân chứ không phải nợ tiền vay. Theo giấy vay nợ ngày 01/01/2010

thì ông bà chỉ nợ tiền mua bán phân với số tiền là 32.000.000đồng, sau đó Bà H tính lãi suất từ ngày mua bán đến ngày 01/01/2010 thành tiền là 53.225.000đồng, việc tính lãi suất như thế nào ông bà không biết. Chữ viết và chữ ký ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị T trong giấy vay nợ không phải là chữ ký và chữ viết của ông bà, nhưng ông bà không yêu cầu Tòa án tiến hành giám định chữ ký và chữ viết trong giấy vay nợ do Bà H cung cấp cho Tòa án.

Đến cuối năm 2014, Bà H có làm giấy ủy quyền cho Ông Vũ Văn N1 đến nhà ông bà để đòi nợ, theo nội dung giấy ủy quyền thì Bà H tính số nợ gốc là 53.225.000đồng + tiền lãi là 38.322.000đồng = 91.547.000đồng. Do vợ chồng ông bà làm ăn gặp khó khăn nên xin chỉ trả số tiền 50.000.000đồng và được ông N1 đồng ý và ông bà đã giao cho ông N1 số tiền 50.000.000đồng, khi trả tiền giữa hai bên không viết giấy tờ gì, ông N1 có đưa cho vợ chồng ông bà bản chính giấy ủy quyền để làm tin, sau đó ông N1 có đưa tiền về cho Bà H hay không thì ông không biết.

Tại biên bản lấy lời khai và biên bản đối chất ngày 16/02/2017 ông có trình bày 100 cọc mác mác là ông bán cho Bà H nhưng thực tế là ông bán cho vợ chồng Ông Nhữ Văn H1, bà Nguyễn Thị N (bố mẹ Bà H). Đối với việc cày đất với diện tích 1,7ha, trước đây ông có khai là Bà H thuê ông cày. Tuy nhiên, ông khẳng định là vợ chồng ông H1, Bà N thuê ông cày diện tích đất trên, việc thuê cày đất là giữa ông với vợ chồng ông H1, Bà N chứ không liên quan gì đến Bà H, sau này nếu có yêu cầu ông sẽ khởi kiện sau.

Qua yêu cầu khởi kiện của Bà H thì vợ chồng ông bà không đồng ý vì vợ chồng ông bà đã trả cho ông N1 50.000.000đồng như đã trình bày ở trên. Ngoài ra, ông bà không trình bày gì thêm.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Vũ Văn N1 trình bày:*

Cuối năm 2014, Bà H có ủy quyền cho ông để đòi nợ vợ chồng ông C, bà T với số tiền nợ gốc là 53.225.000đồng và tiền lãi là 38.322.000đồng = 91.547.000đồng, việc ủy quyền trên có văn bản chứng thực của UBND xã TT, huyện LH. Sau đó ông có đến nhà ông C, bà T hai lần để đòi nợ nhưng vợ chồng ông C không có tiền để trả nên ông không nhận số tiền 50.000.000đồng như lời trình bày của vợ chồng ông C.

Do thời gian đã lâu nên ông không nhớ là giấy ủy quyền nêu trên ông đã làm thất lạc hay đưa cho ông C, ông khẳng định là ông không có đưa giấy ủy quyền cho ông C để làm tin. Qua yêu cầu khởi kiện của Bà H đối với vợ chồng ông C thì ông không có ý kiến gì.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nhữ Văn H1 trình bày:*

Năm 2010, ông có mua của Ông Nguyễn Văn T1 120 cây cọc để làm giàn mác mác, với tổng số tiền là 7.000.000đồng, sau khi nhận đủ cây ông đã thanh toán đủ tiền cho ông T1, việc mua bán này không liên quan gì đến vợ chồng ông C. Cũng trong năm 2010 ông có thuê ông C cày diện tích đất là 5.000m², với giá hai bên thỏa thuận là 500.000đ/1.000m², ông đã ứng cho ông C 500.000đồng để đổ dầu, sau đó ông C đã đưa máy vào cày được khoảng 1.000m² thì ông C đòi ứng tiền nữa nhưng ông không đồng ý thì ông C bỏ về mà không cày nữa. Phần đất ông C đã cày tương ứng với số tiền mà ông C đã ứng đổ dầu nên từ đó tới nay ông C không nói gì đến việc cày đất trên nữa.

Qua yêu cầu khởi kiện của Bà H đối với vợ chồng ông C thì ông không có ý kiến và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn Văn T1 trình bày:*

Khoảng năm 2009 – 2010, ông C là bố vợ ông có bán cho ông H1 hay Bà H thì ông không rõ một số cọc để làm giàn mác mác với số lượng cụ thể bao nhiêu thì ông không rõ. Qua yêu cầu khởi kiện của Bà H đối với ông C, bà T thì ông không có ý kiến, yêu cầu gì đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Toà án đã tiến hành hoà giải nhưng không thành.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 09/2017/DS-ST ngày 31/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện LH. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nhữ Thị H về việc “*Tranh chấp về đòi lại tài sản*” đối với bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị T.

1. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị T trả cho Bà Nhữ Thị H số tiền 53.225.000 đồng (Năm mươi ba triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị T phải chịu 2.661.000 đồng (Hai triệu sáu trăm sáu mươi một ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Bà Nhữ Thị H số tiền 2.722.000 đồng (Hai triệu bảy trăm hai mươi hai ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000099 ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LH.

Ngoài ra, Tòa án còn tuyên quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án cho các bên đương sự.

Ngày 15/6/2017, bị đơn vợ chồng ông C, bà T có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án Dân sự sơ thẩm số: 09/2017/DS-ST ngày 31/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện LH. Nội dung kháng cáo thể hiện ông C, bà T không đồng ý trả số tiền 53.225.000 đồng cho Bà H.

Tại phiên tòa hôm nay: Vợ chồng ông C, bà T có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo là không đồng ý trả cho bà H số tiền 53.225.000 đồng.

Bà N làm đại diện theo ủy quyền của Bà H không chấp nhận kháng cáo và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nhận định: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thụ lý và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa là đúng pháp luật. Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số: 09/2017/DS-ST ngày 31/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện LH.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà H cho rằng có bán phân bón cho ông C, bà T và đến ngày 05/3/2010 thì hai bên tính toán công nợ với nhau và thống nhất chuyển số tiền còn nợ khi mua bán phân sang thành tiền vay. Theo đó bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 53.225.000 đồng và hẹn đến ngày 25/12/2010 sẽ trả.

Tuy nhiên, đến hạn trả nợ nguyên đơn đã đến nhà đòi nhiều lần nhưng bị đơn chưa trả nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả số tiền trên. Bị đơn vợ chồng ông C, bà T thừa nhận có nợ nguyên đơn số tiền trên nhưng đã trả cho ông N1 là người được nguyên đơn ủy quyền để lấy nợ nên các bên phát sinh tranh chấp. Do thời hiệu để khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán phân bón đã hết nên cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “*Tranh chấp về đòi lại tài sản*” là đúng theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn vợ chồng ông C và bà T thì thấy rằng:

Giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ mua bán phân bón với nhau, tính đến ngày 05/3/2010 sau khi đối chiếu công nợ với nhau thì bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 53.225.000 đồng và hai bên thống nhất chuyển số tiền còn nợ sang thành tiền vay và nguyên đơn viết giấy vay, bị đơn ký xác nhận với nội dung bị đơn có vay của nguyên đơn số tiền là 53.225.000 đồng, bị đơn hẹn đến ngày 25/12/2010 sẽ trả đủ số tiền trên là có trên thực tế và được các bên đương sự thừa

nhận, nên đây là những tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự (BL 08a, 09). Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án thì bị đơn đều thừa nhận có nợ nguyên đơn số tiền là 53.225.000 đồng.

Bị đơn cho rằng, cuối năm 2014 nguyên đơn có làm giấy ủy quyền cho Ông Vũ Văn N1 đến nhà vợ chồng ông bà để đòi nợ, theo nội dung giấy ủy quyền thì nguyên đơn tính số nợ gốc là 53.225.000 đồng và tiền lãi là 38.322.000 đồng = 91.547.000 đồng. Do vợ chồng ông bà làm ăn gặp khó khăn nên xin chỉ trả số tiền 50.000.000 đồng và được ông N1 đồng ý và vợ chồng ông bà đã giao cho ông N1 số tiền 50.000.000 đồng, khi trả tiền giữa hai bên không viết giấy tờ gì, ông N1 có đưa cho vợ chồng ông bà bản chính giấy ủy quyền để làm tin. Tuy nhiên, giấy ủy quyền đề ngày 01/12/2014 lại không thể hiện việc bị đơn đã giao cho ông N1 số tiền 50.000.000 đồng để ông N1 giao lại cho nguyên đơn và cả nguyên đơn cùng ông N1 đều không thừa nhận việc này.

[3] Ngoài ra, bị đơn không xuất trình được bất kỳ một tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho lời trình bày của mình, trong khi đó nguyên đơn cung cấp bản chính “*Giấy vay nợ*” đề ngày 01/01/2010 thể hiện bị đơn nợ nguyên đơn số tiền 53.225.000 đồng và vợ chồng ông C đã ký vào giấy xác nhận nợ, nên việc bị đơn cho rằng đã trả đủ số tiền nợ cho nguyên đơn nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Với phân tích trên, cấp phúc thẩm cần bác toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn vợ chồng ông C, bà T và giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên vợ chồng ông C, bà T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308 - Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số: 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị T. Xử:

1. Giữ nguyên Bản án Dân sự sơ thẩm số: 09/2017/DS-ST ngày 31/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện LH đối với vụ án “*Tranh chấp về đòi lại tài sản*” giữa nguyên đơn Bà Nhữ Thị H với bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nhữ Văn H1, Ông Nguyễn Văn T1, Ông Vũ Văn N1.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Nhữ Thị H về việc “*Tranh chấp về đòi lại tài sản*” đối với bị đơn vợ chồng ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị T.

- Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị T trả cho Bà Nhữ Thị H số tiền 53.225.000 đồng (Năm mươi ba triệu hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về án phí sơ thẩm: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị T phải chịu 2.661.000 đồng (Hai triệu sáu trăm sáu mươi một ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Bà Nhữ Thị H số tiền 2.722.000 đồng (Hai triệu bảy trăm hai mươi hai ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000099 ngày 23 tháng 11 năm 2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LH.

2. Về án phí phúc thẩm: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hữu C, bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002973 ngày 20/6/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện LH.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND H. LH;
- CCTHADS H. LH;
- Phòng KTNV&THA;
- Các đương sự;
- Lưu AV – HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Bùi Hữu Nhân